CTCP Dược phẩm Trung ương 3 (HNX: DP3)

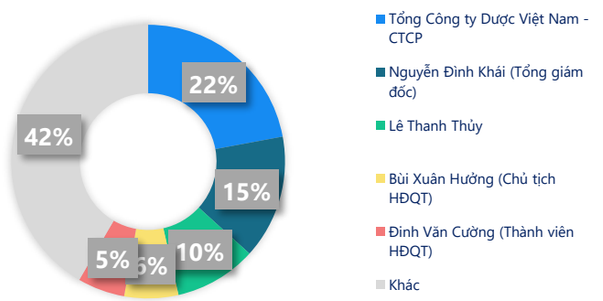
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

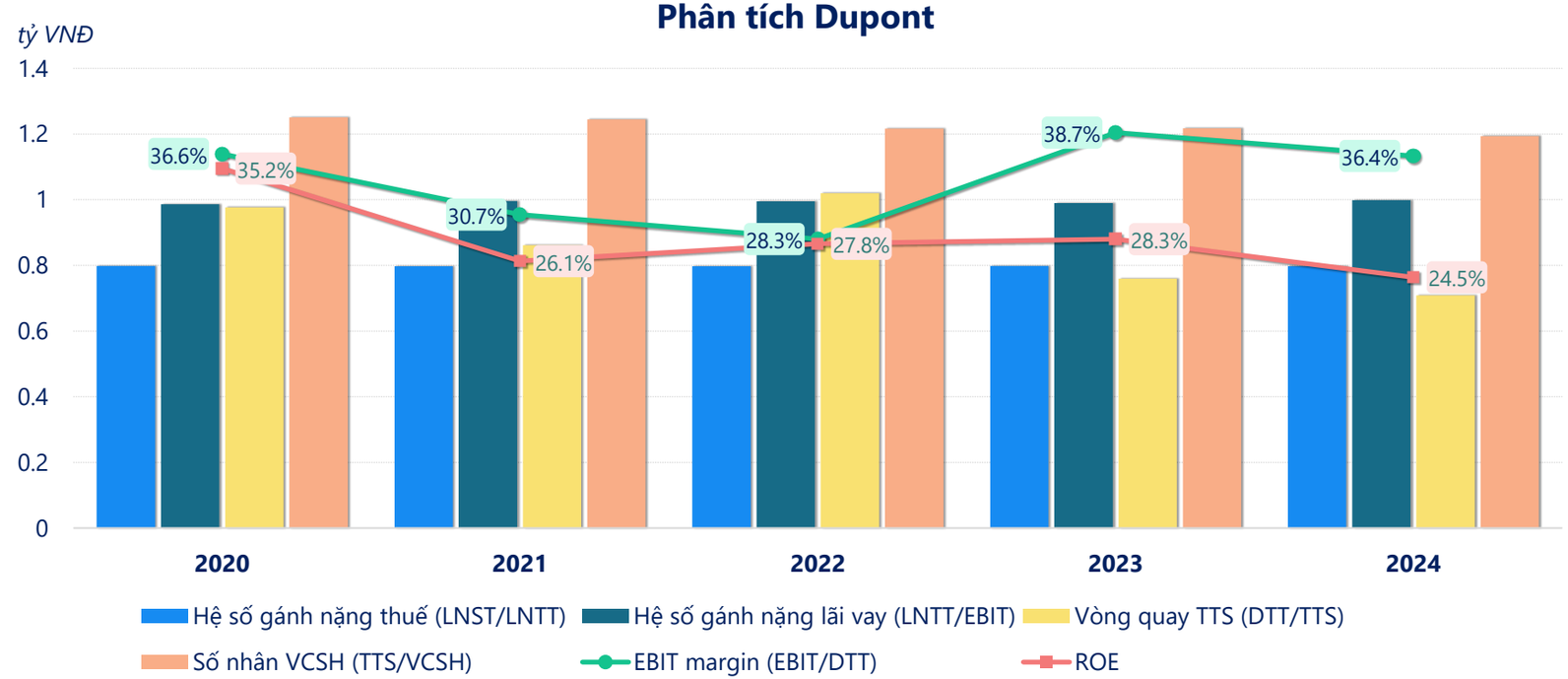
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	58,300
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	54,813 - 69,277
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,253
Số lượng CPLH (CP)	21,499,933
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,935
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.41
EPS	5,636
P/E	10.3

	YTD	1T	3T	6T
DP3	2.1%	-2.3%	-2.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

417

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7.00| 1.9%

LN sau thuế

2024

121

tỷ VNĐ

YoY: ▼4.00| -3.3%

ROE

2024

24.5%

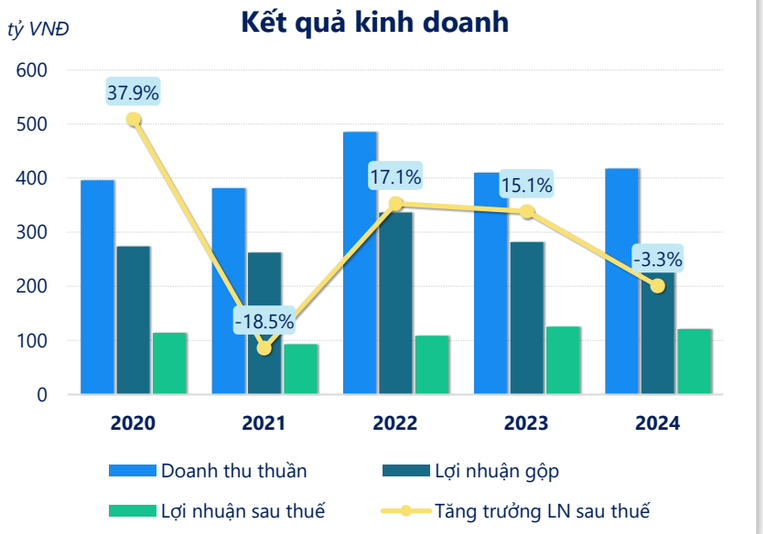
+/- YoY: ▼ 3.7%

ROA

2024

20.6%

+/- YoY: ▼ 2.7%



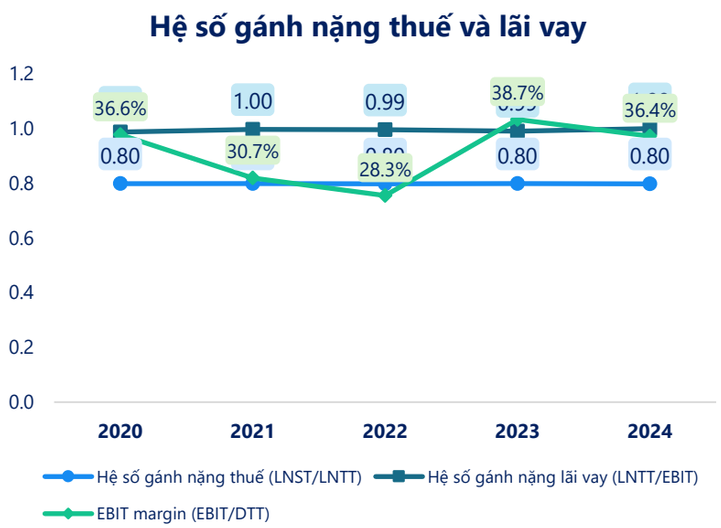
Kết quả kinh doanh **DP3** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **417.5** tỷ đồng **tăng 1.89%**, lợi nhuận sau thuế đạt **121.2** tỷ đồng **giảm 3.27%**.

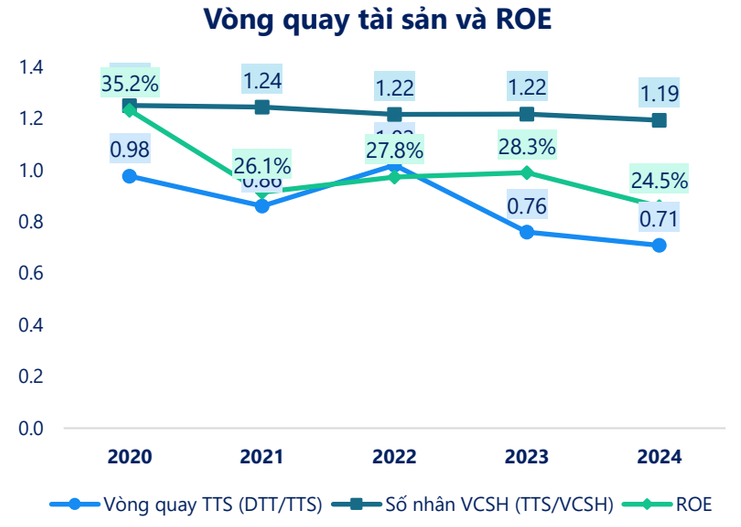
Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **24.5%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **36.4%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



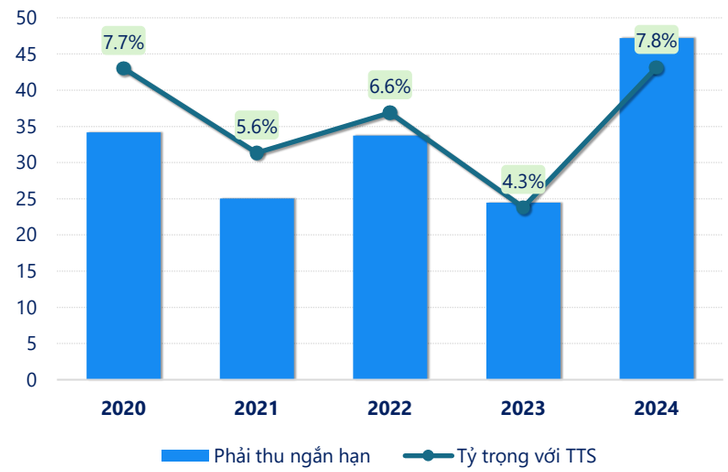


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.71**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.19** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

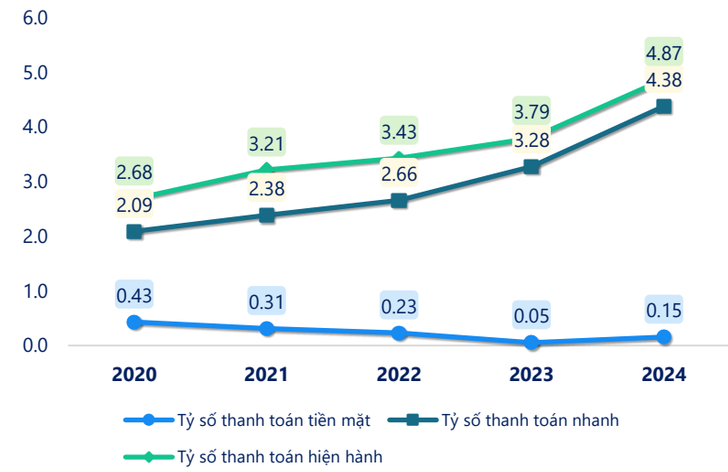
Phải thu ngắn hạn



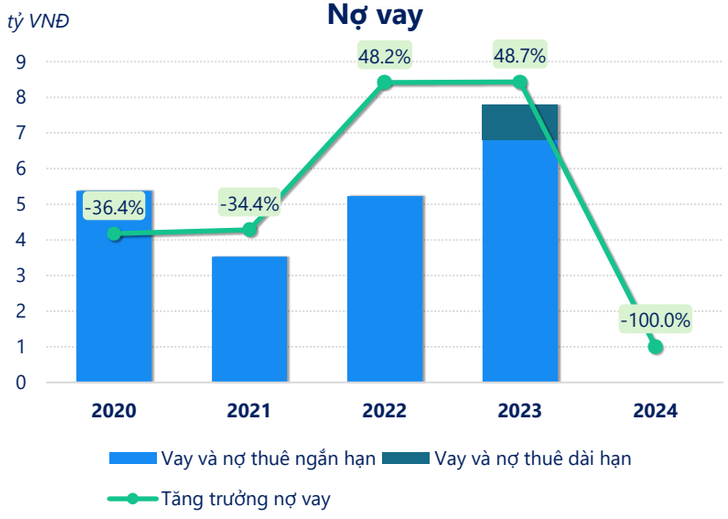
Hàng tồn kho



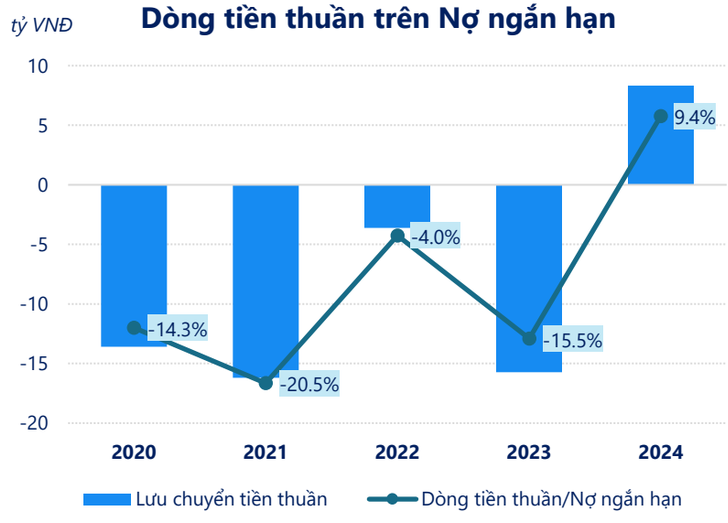
Chỉ số thanh khoản



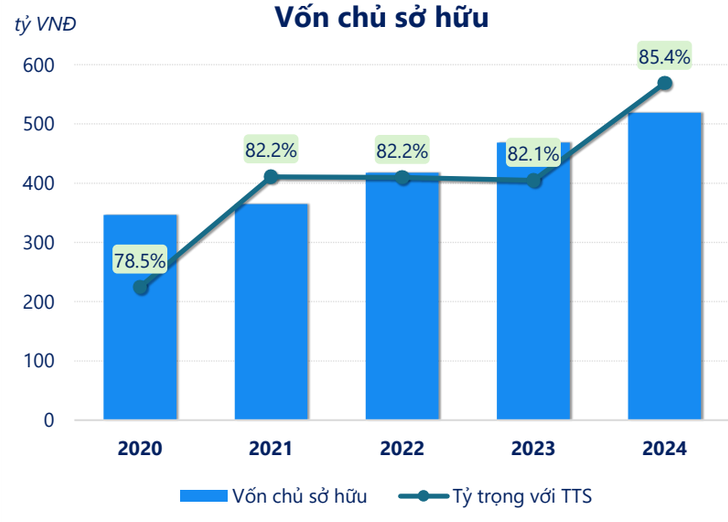
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**608**	**571**	**6.5%**
Tài sản ngắn hạn	433	384	12.9%
Tiền và tương đương tiền	13.7	5.37	155%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	328	301	9.0%
Phải thu ngắn hạn	47.2	24.5	93.0%
Hàng tồn kho	43.9	52.3	-16.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	0.58	-14.4%
Tài sản dài hạn	**174**	**187**	**-6.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	140	151	-7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.12	0.40	-70.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**34.5**	**35.3**	**-2.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	88.9	102	-13.0%
Nợ ngắn hạn	**88.9**	**101**	**-12.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	6.80	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.64	15.7	-51.3%
Nợ dài hạn	0	0.98	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.98	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**519**	**468**	**10.8%**
Vốn chủ sở hữu	**519**	**468**	**10.8%**
Vốn điều lệ	215	215	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**396**	**381**	**485**	**410**	**417**
Giá vốn hàng bán	122	119	149	128	141
Lợi nhuận gộp	**274**	**262**	**337**	**282**	**276**
Doanh thu HĐTC	12.0	7.35	10.7	21.7	15.5
Chi phí TC	2.91	1.43	2.16	1.91	0.32
Chi phí lãi vay	**1.97**	**0.45**	**0.73**	**1.59**	**0.16**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	82.3	95.5	135	74.2	94.1
Chi phí QLDN	58.1	56.2	73.7	70.4	45.3
LN thuần từ HĐKD	**142**	**116**	**136**	**157**	**152**
Lợi nhuận khác	0.53	0.13	0.09	0.36	0.07
LN trước thuế	**143**	**116**	**136**	**157**	**152**
Lợi nhuận sau thuế	**114**	**92.9**	**109**	**125**	**121**
LNST của CĐ cty mẹ	**114**	**92.9**	**109**	**125**	**121**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	122	87.7	107	149	91.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-72.7	-33.4	-60.7	-101	-11.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-63.3	-70.6	-49.9	-63.7	-72.3
Tiền đầu kỳ	54.5	40.9	24.7	21.1	5.37
Lưu chuyển tiền thuần	**-13.6**	**-16.2**	**-3.62**	**-15.7**	**8.33**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.03	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	40.9	24.7	21.1	5.37	13.7